CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khoáng sản FECON

Ngày 31/03/2025	3,780 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**8.6%**	**17.1%**

DT thuần
Q1/25
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00| -7.4%
YoY: ▲ 33.1| 42.0%

LN thuần
Q1/25
5.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.69| -40.1%
YoY: ▲ 5.09| 1243%

LN sau thuế
Q1/25
4.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.19| -33.2%
YoY: ▲ 4.57| 2690%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
4.9%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE (TTM)
Q1/25
0.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

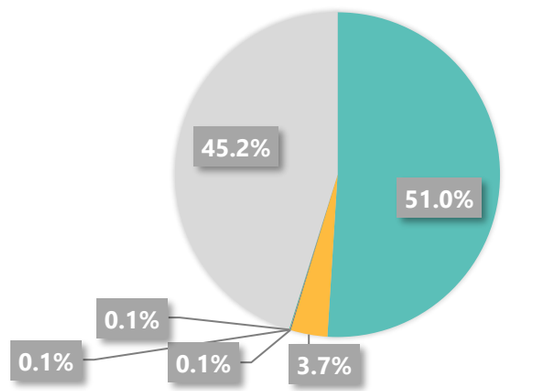
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,946 - 5,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
Số lượng CPLH (CP)	46,226,626
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260,700
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.02
EPS	108
P/E	35.0

DT thuần
2024
469
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 2.2%

LN thuần
2024
4.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.6| -77.5%

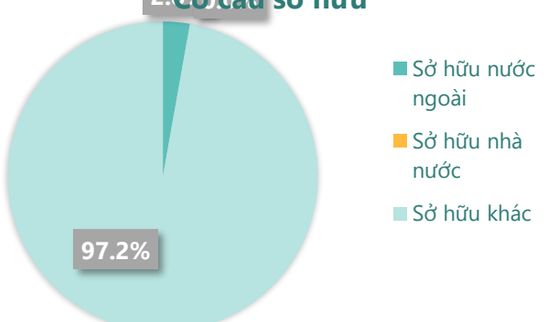
LN sau thuế
2024
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.7| -93.6%

Cơ cấu cổ đông



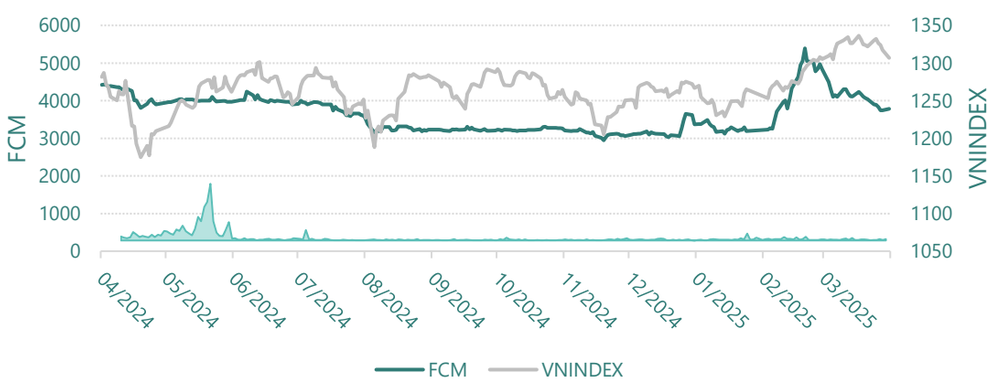
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



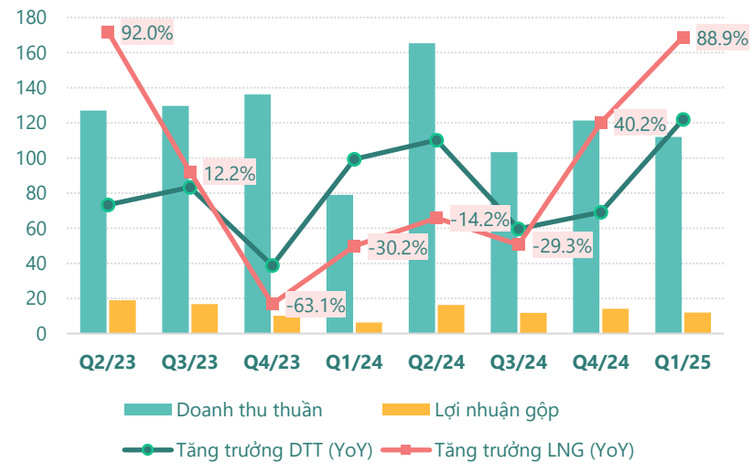
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



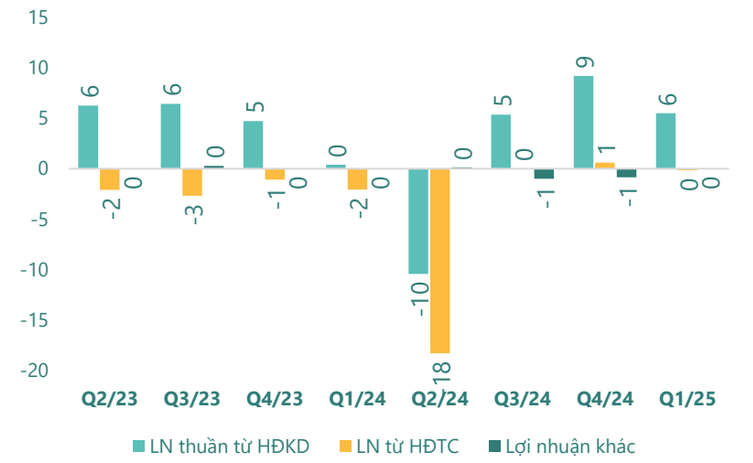
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



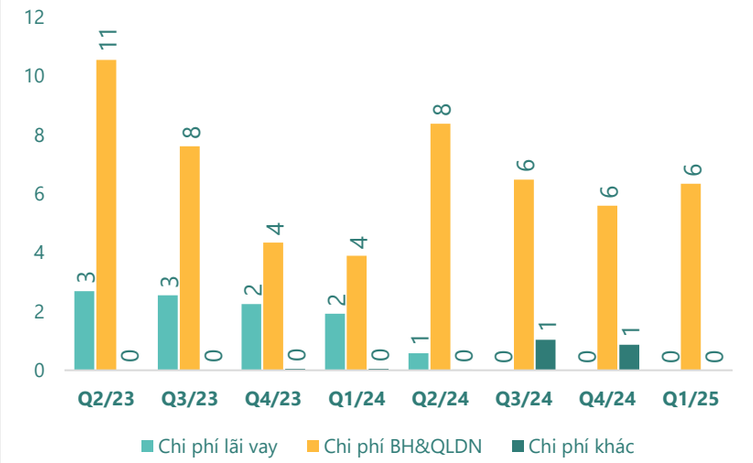
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



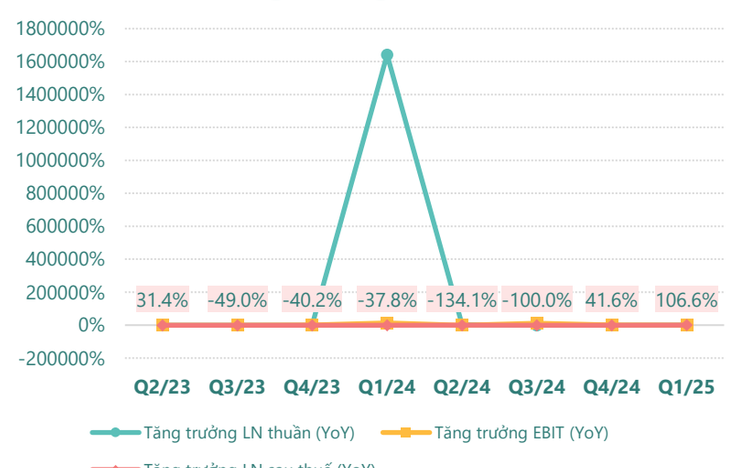
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



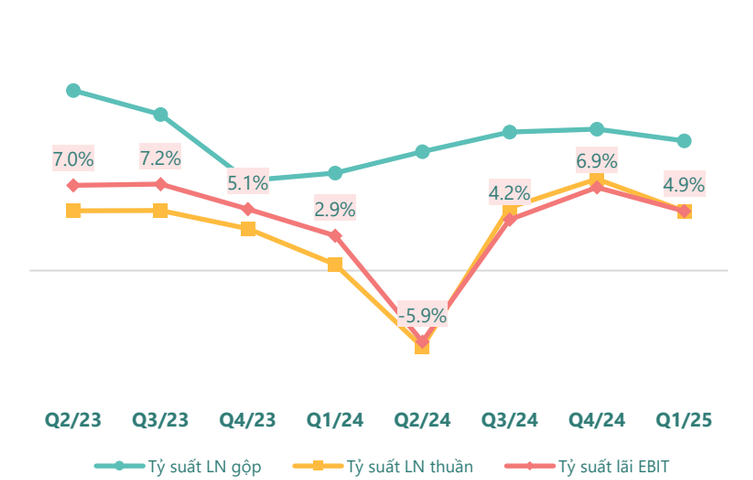
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



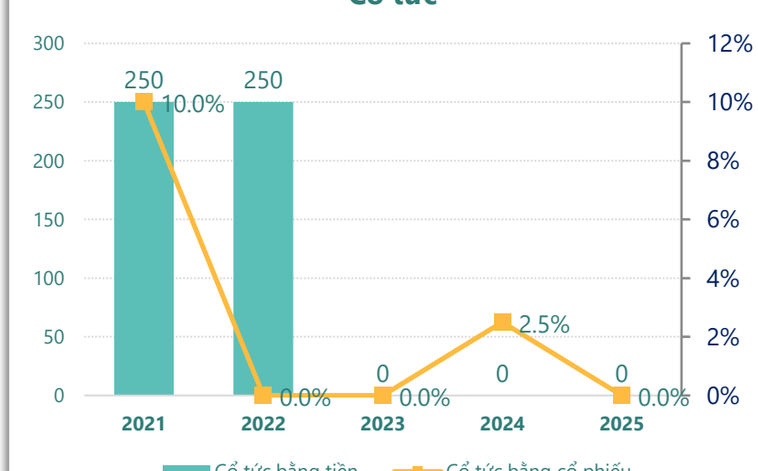
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

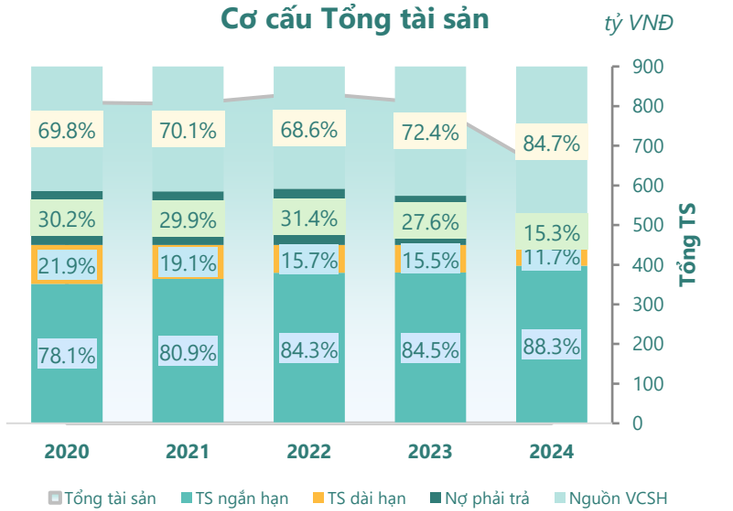
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

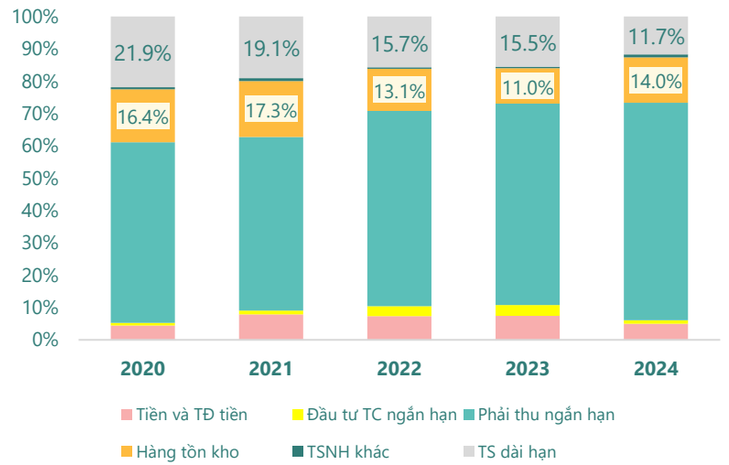
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



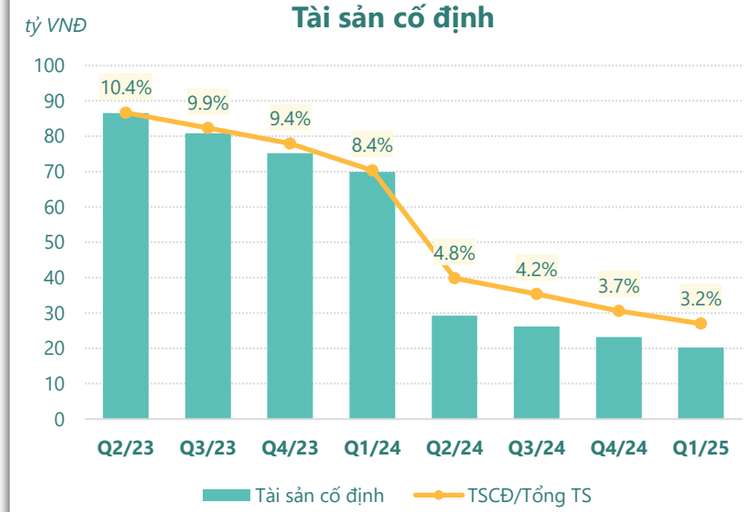
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



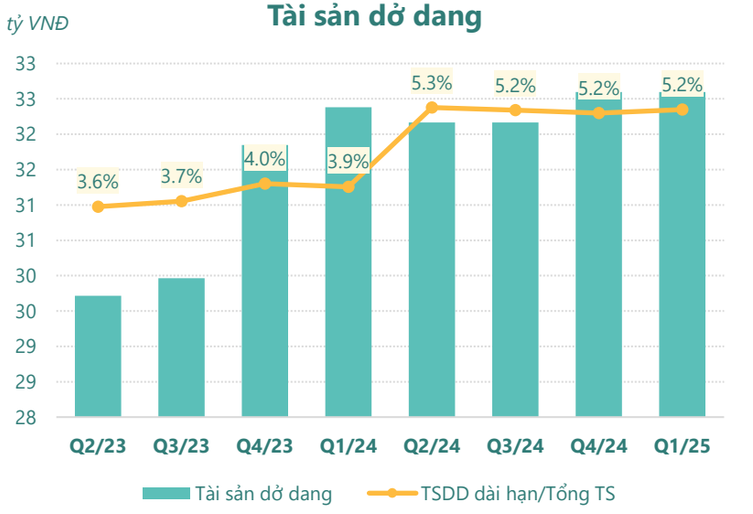
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



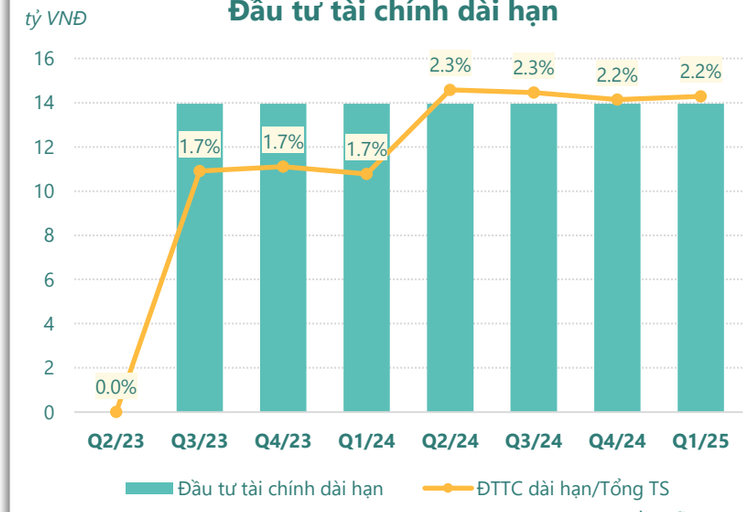
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



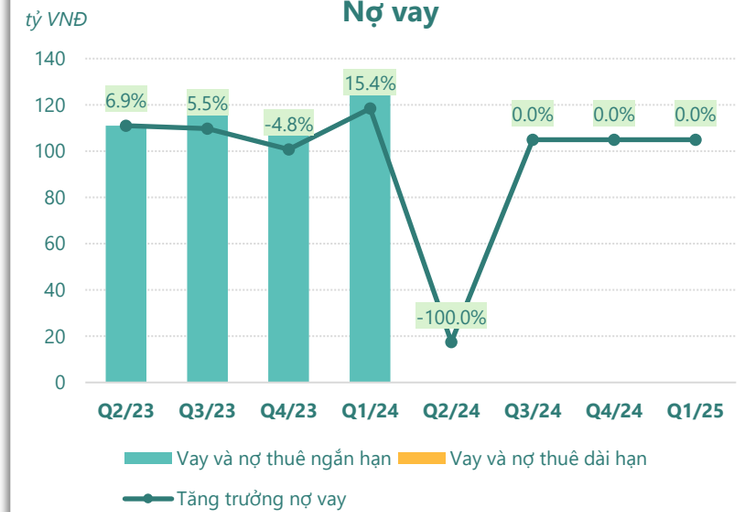
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

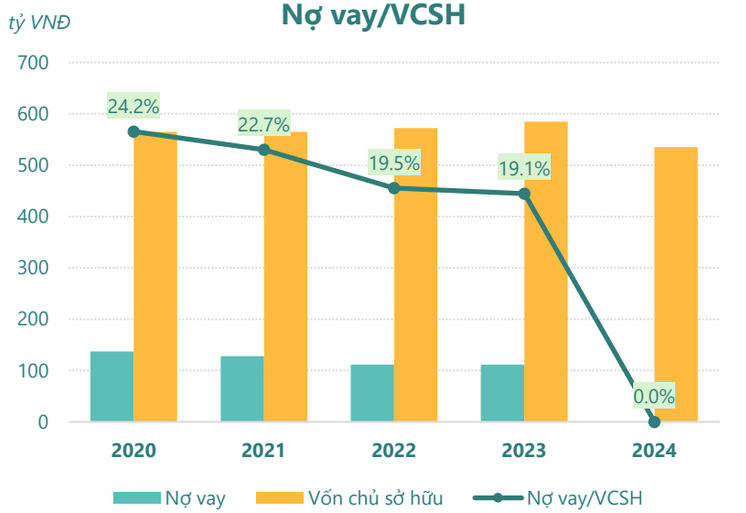
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

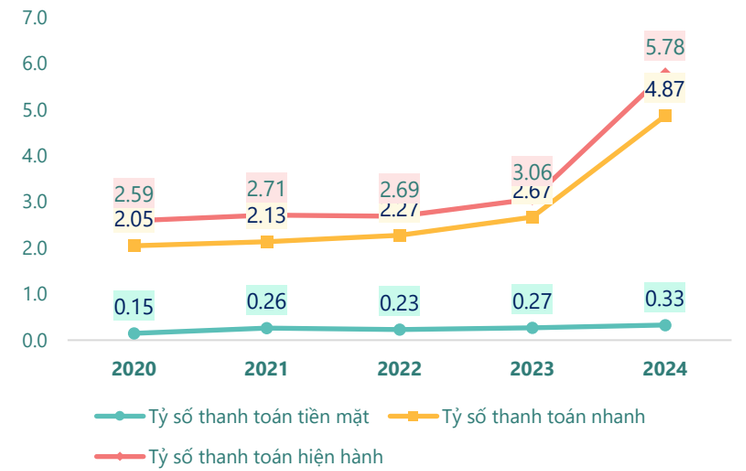
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



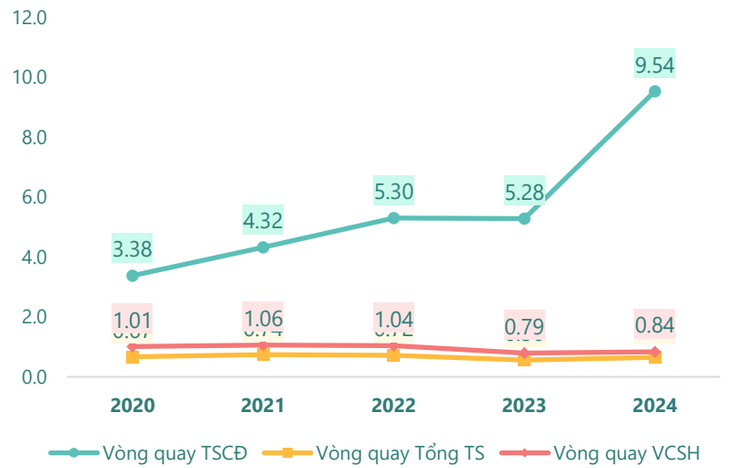
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



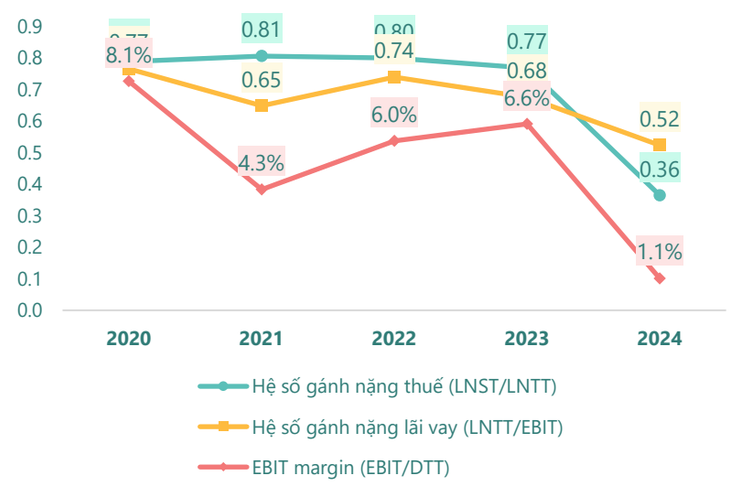
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



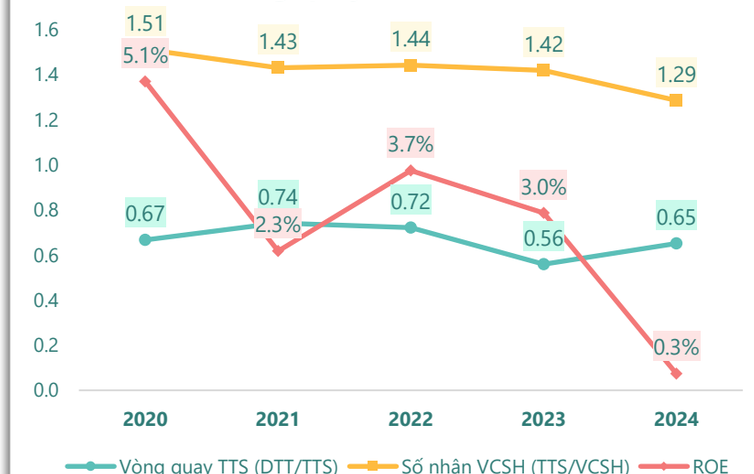
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



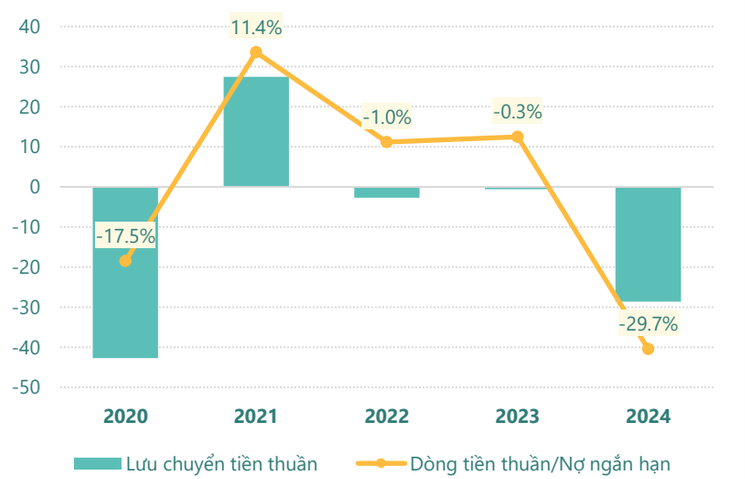
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**112**	**78.9**	**42.0%**	**469**	**459**	**2.2%**
Giá vốn hàng bán	100	72.6	37.8%	420	404	4.1%
Lợi nhuận gộp	12.0	6.37	88.8%	48.6	55.3	-12.0%
Doanh thu HĐTC	0.23	0.21	8.4%	1.59	3.53	-55.1%
Chi phí TC	0.40	2.28	-82.6%	21.3	11.7	82.0%
Chi phí lãi vay	0	1.92	-100%	2.51	9.78	-74.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.28	-100%	0.66	0.92	-27.7%
Chi phí QLDN	**6.35**	**3.62**	**75.4%**	**23.7**	**26.0**	**-8.9%**
LN thuần từ HĐKD	5.50	0.41	1243%	4.53	20.1	-77.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.04**	**99.8%**	**-1.77**	**0.23**	**-876%**
LN trước thuế	5.50	0.36	1429%	2.76	20.4	-86.5%
Lợi nhuận sau thuế	**4.40**	**-0.17**	**2690%**	**1.01**	**15.7**	**-93.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.40**	**0.95**	**364%**	**1.54**	**17.1**	**-91.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	-41.5	133	2.35	-18.0	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.80	0.68	-4.20	0.65	-0.12	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.60	17.1	-119	0	0	0
Tiền đầu kỳ	30.6	60.3	36.5	46.8	49.8	31.6
Lưu chuyển tiền thuần	**31.0**	**-23.7**	**10.2**	**3.00**	**-18.1**	**12.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.6	36.5	46.8	49.8	31.6	44.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**625**	**632**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	554	558	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	44.2	31.6	39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.60	6.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	403	425	-5.3%
Hàng tồn kho	97.8	88.5	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.58	5.76	-55.2%
Tài sản dài hạn	**70.9**	**74.1**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	2.56	2.52	1.5%
Tài sản cố định	20.2	23.2	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.6	32.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.64**	**0.96**	**-33.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.4	96.7	-11.7%
Nợ ngắn hạn	**85.1**	**96.4**	**-11.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.8	77.4	-8.5%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**539**	**535**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**539**	**535**	**0.8%**
Vốn điều lệ	462	462	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)